

Số: 235/TB-HĐND

Gia Lai, ngày 17 tháng 10 năm 2024

THÔNG BÁO

Kết quả Kỳ họp thứ Hai mươi hai (chuyên đề), HĐND tỉnh khoá XII, nhiệm kỳ 2021-2026

Kỳ họp thứ Hai mươi hai (chuyên đề), HĐND tỉnh khoá XII được tổ chức vào ngày 14/10/2024, tại Hội trường 2/9, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Tham dự kỳ họp có 62/67 đại biểu HĐND tỉnh và 29/30 đại biểu khách mời gồm: Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh, lãnh đạo UBND, Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh; Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh và lãnh đạo các sở, ngành của tỉnh. Thường trực HĐND tỉnh thông báo kết quả của Kỳ họp như sau:

Trên cơ sở đề nghị của Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh; các vị đại biểu HĐND tỉnh đã thảo luận, xem xét 01 Báo cáo, nội dung: Về việc xây dựng công trình khẩn cấp kè chống sạt lở bờ sông, suối khu vực trạm bơm điện Chư Răng 2, khu vực thôn Quý Đức, khu vực cầu Ia Kdăm, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai và xem xét 17 dự thảo nghị quyết, HĐND tỉnh đã thống nhất, quyết định thông qua 17 nghị quyết. Cụ thể như sau:

1. Nghị quyết số 413/NQ-HĐND ngày 14/10/2024 của HĐND tỉnh về việc miễn nhiệm Ủy viên UBND tỉnh Gia Lai khóa XII, nhiệm kỳ 2021-2026

2. Nghị quyết số 414/NQ-HĐND ngày 14/10/2024 của HĐND tỉnh về việc xác nhận kết quả bầu bổ sung Trưởng Ban Dân tộc HĐND tỉnh khóa XII, nhiệm kỳ 2021-2026

3. Nghị quyết số 415/NQ-HĐND ngày 14/10/2024 của HĐND tỉnh về việc miễn nhiệm Phó trưởng Ban Pháp chế HĐND tỉnh khóa XII, nhiệm kỳ 2021-2026 đối với bà Đinh Ly An

4. Nghị quyết số 416/NQ-HĐND ngày 14/10/2024 của HĐND tỉnh điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án hỗ trợ phát triển khu vực Biên giới, vay vốn ADB - Tiểu dự án tỉnh Gia Lai

Điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Gia Lai, vay vốn ADB do Sở Kế hoạch và Đầu tư quản lý dự án với nội dung như sau:

(1) *Nội dung điều chỉnh:* Điều chỉnh điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh như sau: “*Thời gian thực hiện Dự án: Đến ngày 31/12/2025.*”.

(2) Các nội dung khác thực hiện theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của HĐND tỉnh Gia Lai.

(3) *Lý do điều chỉnh:* Việc gia hạn Hiệp định vay vốn lần thứ nhất của Dự án đã được Chủ tịch nước phê duyệt tại Quyết định số 1744/QĐ-CTN ngày 28/12/2023 và được ADB chấp thuận tại Thư ngày 15/01/2024. Tuy nhiên, với thời gian gia hạn Hiệp định lần thứ nhất (đối với tỉnh Gia Lai chỉ được phép sử dụng vốn vay cho các khoản chi phí hợp lệ phát sinh vào hoặc trước ngày 31/12/2023), Dự án không thể tiếp tục thực hiện điểm du lịch Hợp phần 2 và các hạng mục bổ sung từ nguồn vốn dư của Dự án. Do đó, điều chỉnh thời gian thực hiện Dự án lần 2 đến ngày 31/12/2025 nhằm đảm bảo sử dụng hết nguồn vốn vay được phân bổ, không gây lãng phí các chi phí vốn đối ứng đã phát sinh để thuê tư vấn khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công dự toán các hạng mục sử dụng vốn dư. Đồng thời, để giải quyết các kiến nghị của cử tri huyện Chư Prông tại các kỳ họp HĐND tỉnh trước đây.

5. Nghị quyết số 417/NQ-HĐND ngày 14/10/2024 của HĐND tỉnh điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp chưa giải ngân hết trong năm 2023 (bao gồm dự toán năm 2022 và năm 2023) đã được chuyển nguồn sang năm 2024 và điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (đợt 2)

(1) Điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp chưa giải ngân hết trong năm 2023 (bao gồm dự toán năm 2022, năm 2023) đã được chuyển nguồn sang năm 2024 tại các phụ lục kèm theo Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 30/9/2022, Nghị quyết số 217/NQ-HĐND ngày 07/4/2023, Nghị quyết số 377/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của HĐND tỉnh, cụ thể như sau:

a) Điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp năm 2022 chưa giải ngân hết đã được chuyển nguồn sang năm 2024, số tiền: **1.256.240.000 đồng**, gồm: Ngân sách trung ương: 1.152.740.000 đồng, ngân sách địa phương: 103.500.000 đồng.

b) Điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp năm 2023 chưa giải ngân hết đã được chuyển nguồn sang năm 2024, số tiền **4.443.378.200 đồng**, gồm: Ngân sách trung ương: 4.122.378.200 đồng, ngân sách địa phương: 321.000.000 đồng.

(2) Điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2024 đã được phân bổ tại Phụ lục 18.3, Phụ lục 18.4 ban hành kèm theo Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2024 số tiền: **3.046.100.000 đồng**, gồm: Ngân sách trung ương: 2.709.100.000 đồng, ngân sách địa phương: 337.000.000 đồng.

6. Nghị quyết số 418/NQ-HĐND ngày 14/10/2024 của HĐND tỉnh điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021- 2025 Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi các Phụ lục sau: (1) Phụ lục 2.1 ban hành kèm theo Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của HĐND tỉnh về giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn

2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia; (2) Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết số 214/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025; (3) Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết số 284/NQ-HĐND ngày 20/10/2023 của HĐND tỉnh về điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện dự án 6 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; (4) Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện Dự án 5 và Dự án 10 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, như sau:

(1) Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 trong cùng một địa phương.

(2) Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 giữa các địa phương.

(3) Các nội dung khác: Thực hiện theo Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 08/7/2022; Nghị quyết số 214/NQ-HĐND ngày 07/4/2023; Nghị quyết số 284/NQ-HĐND ngày 20/10/2023; Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của HĐND tỉnh.

7. Nghị quyết số 419/NQ-HĐND ngày 14/10/2024 của HĐND tỉnh điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2024 (bao gồm vốn năm 2022, năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024) Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2024 (Bao gồm vốn năm 2022, năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, cụ thể tại: (1) Phụ lục 4.1 ban hành kèm theo Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn ngân sách địa phương, các chương trình mục tiêu quốc gia và thông qua phương án phân bổ vốn năm 2024 nguồn ngân sách Trung ương; (2) Phụ lục 4 ban hành kèm theo Nghị quyết số 383/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn ngân sách địa phương, như sau:

(1) Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2024 giữa các địa phương.

(2) Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2024 trong cùng một địa phương.

(3) Các nội dung khác: Thực hiện theo Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 383/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của HĐND tỉnh.

8. Nghị quyết số 420/NQ-HĐND ngày 14/10/2024 của HĐND tỉnh điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp chưa giải ngân hết trong năm 2023 (bao gồm dự toán năm 2022 và năm 2023) đã được chuyển nguồn sang năm 2024 và điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (đợt 2)

(1) Điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp chưa giải ngân hết trong năm 2023 (bao gồm dự toán năm 2022 và năm 2023) đã được chuyển nguồn sang năm 2024:

a) Điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp năm 2022 chưa giải ngân hết đã được chuyển nguồn sang năm 2024 (tại các phụ lục kèm theo Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022; Nghị quyết số 378/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của HĐND tỉnh điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp chưa giải ngân hết trong năm 2023 (bao gồm dự toán năm 2022 và năm 2023) đã được chuyển nguồn sang năm 2024 và điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) số tiền: 7.013.358.675 đồng (Ngân sách trung ương số tiền: 7.013.358.675 đồng).

b) Điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp năm 2023 chưa giải ngân hết đã được chuyển nguồn sang năm 2024 (tại các phụ lục kèm theo Nghị quyết số 218/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023; Nghị quyết số 378/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của HĐND tỉnh điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp chưa giải ngân hết trong năm 2023 (bao gồm dự toán năm 2022 và năm 2023) đã được chuyển nguồn sang năm 2024 và điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) số tiền 71.824.954.641 đồng (Ngân sách trung ương số tiền: 71.575.368.473 đồng và ngân sách huyện số tiền 249.586.168 đồng).

(2) Điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp năm 2024 Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đã được phân bổ tại phụ lục 18.1, phụ lục 18.2 kèm theo Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2024 và Nghị quyết số 378/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của HĐND tỉnh điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp chưa giải ngân hết trong năm 2023 (bao gồm dự toán năm 2022 và năm 2023) đã được chuyển nguồn sang năm 2024 và điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, số tiền: 11.276.633.200 đồng (Ngân sách trung ương số tiền: 11.108.633.200 đồng, ngân sách huyện số tiền: 168.000.000 đồng).

9. Nghị quyết số 421/NQ-HĐND ngày 14/10/2024 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng bổ sung thực hiện trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Gia Lai: Thông qua danh mục các công trình, dự án có chuyển mục đích sử

dụng đất trồng lúa bổ sung thực hiện trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh với diện tích 0,85 ha để thực hiện 01 dự án tại huyện Ia Pa: Dự án Kè chống sạt lở bờ sông, suối khu vực trạm bơm điện Chư Răng 2, khu vực Quý Đức, khu vực cầu Ia Kdăm, huyện Ia Pa.

10. Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 14/10/2024 của HĐND tỉnh thông qua Đề án kiện toàn tổ chức, hoạt động Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Gia Lai

11. Nghị quyết số 423/NQ-HĐND ngày 14/10/2024 của HĐND tỉnh về việc lựa chọn huyện Krông Pa và huyện Chư Pưh thực hiện thí điểm cơ chế phân cấp cho cấp huyện trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2024 - 2025

12. Nghị quyết số 424/NQ-HĐND ngày 14/10/2024 của HĐND tỉnh chấp thuận phương án vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và nguồn trả nợ để đầu tư Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Gia Lai (ADB9)

Thông nhất phương án vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và nguồn trả nợ để đầu tư dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Gia Lai (ADB9), như sau:

(1) Thông tin chung dự án

- 1.1. Tên dự án: Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Gia Lai.
- 1.2. Nhà tài trợ: Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB).
- 1.3. Tổng mức đầu tư dự án là 440,036 tỷ đồng tương đương 18,999 triệu USD (theo Quyết định số 652/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Gia Lai).
- 1.4. Nhóm dự án, loại, cấp công trình chính thuộc dự án:
 - Nhóm dự án: Nhóm B.
 - Loại công trình chính: Công trình Nông nghiệp và phát triển nông thôn, cấp IV.
- 1.5. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai.
- 1.6. Chủ đầu tư: Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh Gia Lai.
- 1.7. Địa điểm xây dựng: Huyện Phú Thiện, huyện Ia Pa, thị xã Ayun Pa và huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai.
- 1.8. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng:
 - Mục tiêu đầu tư:
 - + Mục tiêu tổng quát: Tăng cường khả năng thích ứng với hạn hán, lũ lụt và chống chịu với biến đổi khí hậu, nâng cao hiệu quả thủy lợi phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững thông qua đầu tư hiện đại hóa thủy lợi, nâng cao hiệu quả của dịch vụ quản lý tưới, kỹ thuật tưới và hoạt động của hệ thống công trình thủy lợi.
 - + Mục tiêu cụ thể: Xây dựng cơ sở hạ tầng tưới tiêu hiện đại thích ứng biến đổi khí hậu; Áp dụng các biện pháp quản lý nước hiệu quả ở nội đồng.

(2) Phương án vay lại và trả nợ vay

TT	Hạng mục	Tổng mức đầu tư điều chỉnh (VNĐ)			
		Tổng	Nguồn vốn ADB	Vốn đối ứng	Vốn ADB (không hoàn lại)
A	Hợp phần 1	428.171.301.718			
1	Chi phí xây lắp	326.910.191.641	294.433.119.057	32.477.072.584	
2	Chi phí thiết bị	27.628.804.090	23.597.880.000	4.030.924.090	
3	Chi phí quản lý dự án	5.304.823.034		5.304.823.034	
4	Chi phí tư vấn XD	20.067.160.501		20.067.160.501	
5	Chi phí khác	10.370.320.997		10.370.320.997	
6	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	28.451.989.000		28.451.989.000	
7	Chi phí dự phòng	9.438.012.456		9.438.012.456	
B	Hợp phần 2	11.864.698.282		4.923.698.282	6.941.000.000
Tổng mức đầu tư		440.036.000.000	318.031.000.000	115.064.000.000	6.941.000.000

2.4. Phương án trả nợ gốc, lãi và phí

- Đối với khoản nợ gốc: 4,1193 triệu USD, tương đương 95,409 tỷ đồng, trả nợ trong vòng 20 năm, bình quân 205.969 USD/năm tương đương 4,77 tỷ đồng/năm.

- Đối với phần lãi và phí: 3.776.037 USD tương đương 87,45 tỷ đồng trả trong vòng 25 năm.

- Nguồn trả nợ: Việc xử lý trả nợ gốc, lãi và các khoản phí có liên quan đến khoản vay của chính quyền địa phương được thực hiện theo quy định của Chính phủ tại Điều 11, Điều 12 Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018. Do đó, khi dự án được thẩm định vay lại và đàm phán ký hiệp định vay, hàng năm địa phương sẽ cân đối bố trí nguồn trả nợ gốc vay, lãi, phí và các chi phí liên quan theo quy định. Trường hợp không đảm bảo trả nợ gốc, lãi vay theo quy định, địa phương sẽ bố trí dự toán chi đầu tư phát triển trong cân đối để tạo nguồn trả nợ gốc đến hạn theo quy định của Chính phủ tại Nghị định số 93/2018/NĐ-CP.

2.5. Khả năng vay lại của tỉnh Gia Lai: UBND tỉnh chịu trách nhiệm trong việc rà soát mức dư nợ vay của ngân sách địa phương tại thời điểm đề nghị vay

lại, không vượt quá hạn mức dư nợ của ngân sách địa phương, theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; đảm bảo chính xác về số liệu trong phương án sử dụng vốn vay, phương án vay lại và trả nợ vay khi đàm phán hiệp định.

Các số liệu tại khoản 2 điều này là số liệu làm cơ sở thực hiện đàm phán, số liệu chính thức sẽ được cập nhật lãi suất vay, các loại phí, phụ phí theo kỳ hạn, tỷ giá đồng tiền vay trong quá trình tổ chức đàm phán và được thống nhất khi Hiệp định vay có hiệu lực.

13. Nghị quyết số 425/NQ-HĐND ngày 14/10/2024 của HĐND tỉnh quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Đường nội thị huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai

Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Đường nội thị huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai do UBND huyện Phú Thiện quản lý dự án với nội dung như sau:

(1) Điều chỉnh, bổ sung khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 425/NQ-HĐND ngày 17/6/2021 của HĐND tỉnh:

“Quy mô dự án điều chỉnh (quy mô điều chỉnh là dự kiến, quy mô cụ thể được xác định trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình):

- Không đầu tư xây dựng tuyến đường Trần Hưng Đạo.

- Bổ sung xây dựng các tuyến đường:

+ Đường Chu Văn An (đoạn Trường Chinh - Trần Phú) có điểm đầu Km0 (giáp đường Trường Chinh), điểm cuối Km0+796,60 (giáp đường Trần Phú): Chiều dài tuyến L=796,6m; mở rộng mặt đường mỗi bên đảm bảo rộng 8m; thảm bê tông nhựa tăng cường mặt đường; sửa chữa, cải tạo vỉa hè và hệ thống thoát nước.

+ Đường Tôn Đức Thắng có điểm đầu Km0 (giáp đường Chu Văn An), điểm cuối Km0+585,40 (giáp đường Trần Phú): Chiều dài tuyến L=585,4m; thảm bê tông nhựa tăng cường mặt đường; sửa chữa, cải tạo vỉa hè.

+ Đường Nay Der (đoạn Trần Hưng Đạo - Chu Văn An) có điểm đầu Km0 (giáp đường Trần Hưng Đạo), điểm cuối Km0+435 (giáp đường Chu Văn An): Chiều dài tuyến L=435m; thảm bê tông nhựa tăng cường mặt đường; sửa chữa, cải tạo vỉa hè.”.

2. Các nội dung khác thực hiện theo Nghị quyết số 425/NQ-HĐND ngày 17/6/2021 của HĐND tỉnh.

14. Nghị quyết số 89/2024/NQ-HĐND ngày 14/10/2024 của HĐND tỉnh quy định thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản, hàng hoá, dịch vụ (không thuộc đối tượng là tài sản công) thuộc dự toán mua sắm áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai

(1) **Phạm vi điều chỉnh:** Nghị quyết này quy định thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ (không thuộc đối tượng là tài sản công) thuộc dự toán mua sắm áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai, cụ thể:

1.1. Thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước đối với nguồn kinh phí thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Gia Lai.

1.2. Thẩm quyền quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, gồm:

a) Thẩm quyền quyết định việc mua sắm đối với nguồn kinh phí khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Gia Lai (bao gồm cả việc mua sắm tại cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Gia Lai).

b) Thẩm quyền quyết định việc mua sắm của thủ trưởng đơn vị dự toán các cấp đối với gói thầu, nội dung mua sắm có giá trị trên 200 triệu đồng.

c) Thẩm quyền quyết định việc mua sắm phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Gia Lai.

(2) Đối tượng áp dụng

- Cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam; cơ quan nhà nước; đơn vị sự nghiệp công lập; tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Gia Lai (sau đây viết là cơ quan nhà nước).

- Cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (sau đây viết là tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ), gồm: Cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Gia Lai và cơ quan, tổ chức, đơn vị không thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Gia Lai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

- Cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Gia Lai (sau đây viết là cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ).

- Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác có liên quan.

(3) Thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

- Chủ tịch UBND tỉnh quyết định việc mua sắm xe ô tô và các phương tiện vận tải khác có động cơ (trừ xe mô tô, xe gắn máy).

- Thủ trưởng cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định việc mua sắm tài sản của cơ quan đối với gói thầu, nội dung mua sắm có giá trị trên 200 triệu đồng, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

- Thủ trưởng cơ quan trực thuộc cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định việc mua sắm tài sản của cơ quan đối với gói thầu, nội dung mua sắm có giá trị trên 200 triệu đồng, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

- Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố quyết định việc mua sắm tài sản đối với gói thầu, nội dung mua sắm có giá trị trên 200 triệu đồng, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

- Thủ trưởng tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quyết định việc mua sắm tài sản, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này.

(4) Thẩm quyền quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ đối với nguồn kinh phí khoa học và công nghệ

- Chủ tịch UBND tỉnh quyết định việc mua sắm xe ô tô và các phương tiện vận tải khác có động cơ (trừ xe mô tô, xe gắn máy).

- Thủ trưởng cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ của cơ quan đối với gói thầu, nội dung mua sắm có giá trị trên 200 triệu đồng, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

- Thủ trưởng cơ quan trực thuộc cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ của cơ quan đối với gói thầu, nội dung mua sắm có giá trị trên 200 triệu đồng, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

- Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ đối với gói thầu, nội dung mua sắm có giá trị trên 200 triệu đồng, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

- Thủ trưởng tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này.

(5) Thẩm quyền quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ của thủ trưởng đơn vị dự toán các cấp đối với gói thầu, nội dung mua sắm có giá trị trên 200 triệu đồng

- Thủ trưởng cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ của cơ quan.

- Thủ trưởng cơ quan trực thuộc cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ của cơ quan.

- Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ của cơ quan nhà nước cấp huyện, cấp xã.

(6) Thẩm quyền quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập

- Chủ tịch UBND tỉnh quyết định việc mua sắm xe ô tô và các phương tiện vận tải khác có động cơ (trừ xe mô tô, xe gắn máy).

- Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ Quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự

ng nghiệp công lập quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

- Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đối với gói thầu, nội dung mua sắm có giá trị trên 200 triệu đồng, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

- Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều này.

15. Nghị quyết số 90/2024/NQ-HĐND ngày 14/10/2024 của HĐND tỉnh quy định nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị; dự án, phương án, dịch vụ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai

(1) Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị; dự án, phương án, dịch vụ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

(2) Đối tượng áp dụng: Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia trong quản lý, tổ chức thực hiện nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị; dự án, phương án, dịch vụ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, gồm: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Ban Dân tộc; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

(3) Nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia

3.1. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Thực hiện các nội dung hỗ trợ theo quy định, hướng dẫn của Trung ương và các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất của tỉnh, gồm:

- Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết;
- Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết;
- Hỗ trợ xây dựng mô hình khuyến nông, đào tạo kỹ thuật sản xuất; tập huấn nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường;
- Hỗ trợ vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi;
- Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi;
- Hỗ trợ quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ;
- Hỗ trợ chi xây dựng và quản lý dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị.

3.2. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Thực hiện các nội dung hỗ trợ theo quy định, hướng dẫn của Trung ương và các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất của tỉnh, gồm:

- Hỗ trợ tư vấn xây dựng liên kết, chi phí khảo sát đánh giá tiềm năng phát triển chuỗi giá trị; tư vấn xây dựng phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, quy trình kỹ thuật, đánh giá thị trường, phương án phát triển sản xuất thị trường;

- Hỗ trợ đào tạo, tập huấn kỹ thuật sản xuất, nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường: Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP; điểm a khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP); nội dung số 01 điểm b khoản 3 Mục III chương trình mục tiêu quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg;

- Hỗ trợ vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi;

- Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý, chất lượng đồng bộ theo chuỗi;

Hỗ trợ xây dựng đăng ký thương hiệu, chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm; các hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ;

- Hỗ trợ chi xây dựng, quản lý dự án: Thực hiện theo quy định tại khoản 13 Điều 4 Thông tư số 55/2023/TT-BTC;

- Hỗ trợ củng cố, mở rộng, nâng cấp liên kết chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm đã có (đối với những địa phương đã bước đầu hình thành sản xuất theo chuỗi giá trị, tập trung).

3.3. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Thực hiện các nội dung hỗ trợ theo quy định, hướng dẫn của Trung ương và các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất của tỉnh, gồm:

- Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật sản xuất, nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường;

- Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý chất lượng đồng bộ;

- Hỗ trợ vật tư bao bì, nhãn mác sản phẩm, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi;

- Hỗ trợ quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ;

- Chi hỗ trợ xây dựng, quản lý dự án: Thực hiện theo quy định tại khoản 13 Điều 4 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

(4) Nội dung hỗ trợ dự án, phương án, dịch vụ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia: Thực hiện các nội dung hỗ trợ theo quy

định, hướng dẫn của Trung ương và các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất của tỉnh, gồm:

- Tập huấn kỹ thuật theo nhu cầu của các thành viên tổ nhóm, nâng cao năng lực quản lý và vận hành tổ nhóm;
- Hỗ trợ vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi;
- Quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ; truy xuất nguồn gốc và dán nhãn sản phẩm;
- Hỗ trợ chi xây dựng, quản lý dự án.

16. Nghị quyết số 91/2024/NQ-HĐND ngày 14/10/2024 của HĐND tỉnh bãi bỏ Nghị quyết số 61/2023/NQ-HĐND ngày 20/10/2023 của HĐND tỉnh quy định tiêu chí lựa chọn dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

17. Nghị quyết số 92/2024/NQ-HĐND ngày 14/10/2024 của HĐND tỉnh quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai

(1) Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

1.2. Đối tượng áp dụng

- a) Trẻ em mầm non, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông (gọi tắt là học sinh) đang học tại các cơ sở giáo dục công lập.
- b) Cơ sở giáo dục công lập gồm: Cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông công lập.
- c) Các cá nhân, tổ chức khác có liên quan.

(2) Danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục

2.1. Danh mục các khoản thu và mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục công lập quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết.

2.2. Cơ chế quản lý thu chi

- a) Cơ sở giáo dục công lập thỏa thuận với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh về mức thu cụ thể đối với các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế của từng cơ sở giáo dục công lập nhưng không vượt quá mức thu tối đa quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo

Nghị quyết này (trừ dịch vụ đưa đón học sinh quy định tại số thứ tự 7 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết). Các cơ sở giáo dục công lập phải xây dựng kế hoạch thu, chi cụ thể; thực hiện thu đúng, thu đủ chi, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

b) Các cơ sở giáo dục công lập có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác thu chi, mở sổ kế toán theo dõi các khoản thu, chi dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật. Thực hiện niêm yết công khai hằng tháng các khoản thu, chi theo quy định để cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các đoàn thể, tổ chức xã hội và Nhân dân theo dõi, giám sát.

c) Quá trình tổ chức thu, chi các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục công lập phải bảo đảm tính công khai, dân chủ, minh bạch, được thực hiện theo năm học và chia thành nhiều đợt.

d) Trường hợp có chênh lệch thu nhỏ hơn chi, cơ sở giáo dục công lập phải tính toán bù đắp khoản tiền thiếu hụt bằng các nguồn kinh phí hợp pháp của đơn vị, ngân sách nhà nước không cấp bù.

Trên đây là Kết quả Kỳ họp thứ Hai mươi hai (chuyên đề), HĐND tỉnh khoá XII diễn ra vào ngày 14/10/2024. Các Tổ đại biểu HĐND tỉnh có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, phối hợp cùng Thường trực HĐND, UBND, Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp trên địa bàn ứng cử tổ chức tiếp xúc cử tri, báo cáo kết quả Kỳ họp thứ Hai mươi hai (chuyên đề), HĐND tỉnh khoá XII, nhiệm kỳ 2021 - 2026. /

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- VPQH, VPCP, Ban Công tác đại biểu;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy viên Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh; UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các sở, ngành của tỉnh;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: <http://dbnd.gialai.gov.vn>;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên Phòng CTHĐND;
- Lưu: VT, VP.

TM. THƯỜNG TRỰC HĐND
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trương Văn Đạt

